

Số : 1952/BC-STC

An Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 12/2018 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 12/2018:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 12/2018 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,19% so tháng trước, tăng 4,16% so tháng 12 năm trước, tăng 4,16% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 12 tháng năm 2018 so với cùng kỳ tăng 3,46%.

CPI tháng 12/2018 tăng chủ yếu do: tình hình giá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng ở chợ dao động nhiều ở các mặt hàng như thực phẩm chế biến, thực phẩm tươi sống, rau củ quả,... do ảnh hưởng mùa vụ và giá nhập vào. Bên cạnh đó cũng có các mặt hàng bình quân trong tháng giảm mạnh như xăng, dầu, gas và một số mặt hàng giảm như thịt gia cầm tươi sống và gia cầm khác; Giá vàng SIC tháng này giảm so tháng trước, giá đôla dao động giảm nhẹ -35đ/USD so tháng trước.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 12/2018 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	110,62	104,16	104,16	100,19	103,46
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,08	107,18	107,18	101,01	103,37
1	Lương thực	111,64	108,61	108,61	100,08	104,45
2	Thực phẩm	108,74	107,48	107,48	101,39	103,68
3	Ăn uống ngoài gia đình	108,69	106,27	106,27	100,80	102,52
II	Đồ uống và thuốc lá	103,82	100,54	100,54	100,09	100,37
III	May mặc, mũ nón, giày dép	108,25	100,47	100,47	100,02	100,36
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	119,30	100,07	100,07	99,21	102,73
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,82	101,62	101,62	99,96	101,43
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	225,10	117,87	117,87	106,47	122,84
VII	Giao thông	86,48	99,89	99,89	94,69	106,86
VIII	Bưu chính viễn thông	93,24	98,99	98,99	100,06	99,00
IX	Giáo dục	125,43	103,30	103,30	100,01	102,70
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	113,03	99,57	99,57	99,84	99,59
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	109,50	102,14	102,14	100,16	101,87
	Chỉ số giá vàng	106,51	99,18	99,18	99,91	102,69
	Chỉ số giá đô la Mỹ	110,38	102,73	102,73	100,02	101,20

*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :

1. Lương thực - thực phẩm:

+ Giá mua nông sản : bình quân giá mua lúa khô loại 1 so tháng trước giảm từ 5.450đồng /kg – 5.338đồng/kg (-113 đồng/kg); những mặt hàng gạo tháng này bình quân cũng giảm so tháng trước: gạo nguyên liệu loại 1 từ 8.050 đồng/kg –

7.588 đồng/kg (-463đồng/kg); gạo thành phẩm cũng giảm so tháng trước: gạo thành phẩm 5% từ 9.158 đồng/kg – 8.500đồng/kg (-658đồng/kg), gạo thành phẩm 15% - 25% tằm giảm bình quân từ 483 - 620 đồng/kg.

+ Giá bán lẻ nông sản: giá bán lúa khô loại 1 so tháng trước giảm từ 6.400 đồng/kg – 6.300đồng/kg (-100đồng/kg). Giá bán một số mặt hàng gạo hiện nay ổn định so tháng trước, riêng mặt hàng gạo Jasmine 15.800đồng/kg (-100đồng/kg) và nếp thường có giá bán 14.500đồng/kg (+500đồng/kg).

+ Thịt heo tháng này có giảm so tháng trước: giá mua heo hơi ổn định 49.000đồng/kg; giá bán thịt lợn thăn tháng này tiếp tục giảm so tháng trước từ 90.000đồng/kg – 85.000đồng/kg (-5.000đồng/kg); giá bán thịt lợn ba chỉ giảm từ 90.000đồng/kg – 85.000đồng/kg (-5.000đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tháng này ổn định không tăng giá bán thịt bò thăn loại 1 là 230.000đồng/kg, thịt bò bắp 220.000đồng/kg.

+ Thịt gia cầm tháng này giảm: Giá gà CN làm sẵn ổn định so tháng trước 50.000đồng/kg; Gà ta nguyên con làm sẵn tháng này giảm từ 125.000đồng/kg-120.000đồng/kg (-5.000đồng/kg); Gà ta còn sống giá giảm từ 103.750đồng/kg – 95.500đồng/kg (-6.250đồng/kg); Vịt còn sống giảm giá so tháng trước từ 73.750đồng/kg– 67.500 đồng/kg (-6.250đồng/kg); Vịt làm sẵn giảm so tháng trước ở mức 87.250 đồng/kg – 78.500đồng/kg (-8.750đồng/kg).

+ Cá các loại: cá lóc đồng tháng này ổn định so tháng trước ở mức 125.000đồng/kg; cá lóc nuôi cũng ổn định 50.000đồng/kg; cá biển loại 4 so tháng trước cũng ổn định 45.000đồng/kg; cá điêu hồng loại 1 so tháng trước cũng ổn định 45.000 đồng/kg.

+ Tôm càng xanh: so tháng trước giá mua tăng từ 175.000 đồng/kg–181.250 đồng/kg (+6.250đồng/kg).

+ Rau, cải các loại tháng này bình quân dao động tăng giảm tùy loại so tháng trước: Mặt hàng cà chua tháng này giảm từ 24.250 đồng/kg – 22.000đồng/kg (-2.250đồng/kg); Rau bắp cải ổn định 13.000đồng/kg; Bí xanh tăng từ 12.750đồng/kg – 13.000đồng/kg (+250đồng/kg);

+ Đường ăn tháng này ổn định so với tháng trước: đường RE Biên Hòa giá ổn định 20.000đồng/kg, đường cát trắng loại 1 ổn định từ 13.000đồng/kg; Dầu thực vật Neptune cũng ổn định so tháng trước 41.000 đồng/lít.

+ Mặt hàng Bột ngọt tháng này ổn định so với tháng trước: Bột ngọt Ajinomoto (hạt to) 26.800 đồng/gói 500gram; bột ngọt Vedan (454g/bịch) ổn định 27.000đồng/kg.

+ Giá các mặt hàng bia, rượu, nước ngọt ổn định so với tháng trước, chỉ có mặt hàng Cocacola lon giá 175.000đồng/thùng – 187.500đồng/thùng (+12.500đồng/thùng).

+ Các mặt hàng sữa bột vẫn ổn định so tháng trước.

+ Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường) giảm so tháng trước từ 16.000đồng/kg- 15.000đồng/kg (-1.000đồng/kg); Lạc nhân loại 1 (giá thị trường) giảm so tháng trước từ 35.000 đồng/kg – 34.000đồng/kg (-1.000đồng/kg); Ngô hạt tháng này giá mua vô ổn định so tháng trước 3.900đồng/kg.

2.Hàng phi lương thực, thực phẩm :

Các mặt hàng điện máy giá bán trên thị trường tháng này ổn định chỉ có vài mặt hàng biến động giảm so tháng trước, cụ thể: Mặt hàng Tivi LG 32 inch có giá bình quân từ 6.890.000đồng/cái – 6.715.000đồng/cái (-175.000đồng/cái); Tủ lạnh Aqua 2 cửa giá bình quân 5.690.000đồng/cái – 5.505.000đồng/cái (-185.000đồng/cái); Lò vi sóng Panasonic giá 2.498.250đồng/chiếc – 2.434.750đồng/chiếc (-63.500đồng/chiếc)....

3.Nhóm hàng vật tư, vật liệu xây dựng :

+ Giá nhiên liệu: xăng, dầu thay đổi giảm so với tháng trước:

Đơn vị : xăng dầu (đồng/lít)

Loại	Giá bán kỳ trước tháng 11/2018	Giá bán kỳ cuối tháng 12/2018	Tăng/giảm Bình quân cuối kỳ (+/-)
Xăng RON 95 - III	21.273	18.495	-2.778
Xăng sinh học E5 RON 92 - II	19.825	17.180	-2.645
Diesel 0,001S – V	18.643	16.475	-2.168
Diesel 0,05S – II	18.530	16.325	-2.205
Diesel 0,005S	18.380	16.175	-2.205
Dầu lửa	17.205	15.425	-1.780

+ Giá gas: giá gas bán lẻ trên thị trường so tháng trước giá biến động giảm 33.000đồng/bình. Cụ thể gas Petrolimex (bình 12kg van đứng và van ngang) giá 339.000đồng/bình - 306.000đồng/bình (-33.000đ/bình); Gas SP (bình 12kg van ngang) giá từ 295.000đồng/bình – 262.000đồng/bình (-33.000đồng/bình).

+ Giá vật tư nông nghiệp: so tháng 11 thì giá một số loại phân bón tháng này có dao động tăng, giảm giá như phân URE Phú Mỹ bình quân 7.703đồng/kg – 7.800đồng/kg (+97đồng/kg); Phân đạm Cà Mau thì giá tăng từ 8.175đồng/kg – 8.680đồng/kg (+505đồng/kg); phân DAP Trung Quốc xanh bình quân 12.920đồng/kg-12.988đồng/kg (+68đồng/kg); phân NPK Việt Nhật 16-16-8 giá từ 9.480đồng/kg – 9.520đồng/kg (+40đồng/kg); Giá thuốc bảo vệ thực vật ổn định chỉ riêng mặt hàng Whip's 100cc (thuốc trừ cỏ) có biến động tăng so tháng trước từ 68.150đồng/chai – 96.000đồng/chai (+27.850đồng/chai).

+ Giá vật liệu xây dựng so tháng trước có biến động: mặt hàng thép xây dựng Φ6, Φ8 Pomina VN tiếp tục giảm từ 15.875 đồng/kg – 15.800đồng/kg (-75đồng/kg); Xi măng Hà Tiên PCB40 tăng từ 86.500đồng/bao – 88.000đồng/bao (+1.500đồng/bao).

4.Giá vàng và đô la Mỹ :

+ Giá vàng trong nước tháng này biến động tăng, giảm so với tháng trước. Giá vàng 24k 99,99% trên thị trường thành phố Long Xuyên dao động tăng từ 3.479.500 đồng/chi - 3.538.500 đồng/chi (+59.000 đồng/chi); Giá vàng SJC dao động giảm từ 3.653.750đồng/chi - 3.643.500đồng/chi (-10.250đồng/chi).

+ Giá Đô la Mỹ: Tỷ giá đô la Mỹ trong nước giảm nhẹ so với tháng trước, giá mua, bán và chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương dao động ở mức 23.370

đ/USD – 23.336 đ/USD (-35đ/USD); Trên thị trường tự do không có giao dịch mua bán.

5. Dịch vụ giao thông công cộng:

+ Cước ô tô: bình quân giá cước ô tô tháng này một số hãng giữ ổn định so tháng trước, một số hãng kê khai tăng giá tuyến cố định, cụ thể: đối với loại xe chất lượng cao giá 130.000đồng/vé – 135.000đồng/vé (+5.000đồng/vé) (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) và 140.000đồng/vé – 145.000đồng/vé (+5.000đồng/vé) (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, giường nằm); đối với loại xe chất lượng cao mới giá 185.000đồng/vé và 165.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi, ghế nằm có massage); loại xe ô tô khách thường 30 chỗ cước ô tô từ Long xuyên – TP. Hồ Chí Minh giá ổn định 80.000đồng/vé.

+ Cước Taxi: đối với giá mở cửa 0,5km đầu bình quân tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: loại xe 7 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 7.000đồng/km, loại xe 4 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 5.000đồng/km.

+ Cước xe buýt: 5km đầu vẫn ở mức 4.000đồng/vé.

+ Dịch vụ trông giữ xe máy (ban ngày): vẫn ổn định so tháng trước 2.000đồng/lần – 3.000đồng/lần.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Về phối hợp kiểm tra chấp hành pháp luật trên thị trường: Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Cục QLTT tỉnh An Giang về phối hợp kiểm tra thị trường, tháng 12/2018 kiểm tra 71 vụ, số vụ vi phạm xử lý 21 vụ, số tiền phạt VPHC là 183,15 triệu đồng. Lũy kế 12 tháng năm 2018 đã kiểm tra 2.799 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 757 vụ, số tiền phạt VPHC là 3,8 tỷ đồng; trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá (không niêm yết giá) số tiền 67,50 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng Sở Tài chính đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 38 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 393 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán so cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 92% (12 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 428 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng dầu, thép xây dựng, phân bón, gas của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Về việc quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 12 năm 2018 (từ 20/11/2018 đến 19/12/2018) có tiếp nhận 13 hồ sơ kê khai giá, trong đó 02 hồ sơ của doanh nghiệp kê khai giá lần đầu, 01 doanh nghiệp kê khai giảm giá tuyến cố định, 02 doanh nghiệp kê khai tăng giá tuyến cố định và 08 doanh nghiệp kê khai tăng giá Tết dương lịch.

IV. Công tác tham gia Hội đồng định giá:

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài

sản trong tổ tụng hình sự: Lũy kế từ đầu năm đến nay tiếp nhận và xử lý 10 Quyết định trưng cầu xác định giá trị.

- Về Thẩm định phương án giá các khoản được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp: Lũy kế 12 tháng đã tiếp nhận 56 hồ sơ.

- Về xác định giá khởi điểm giá đất để tổ chức đấu giá: Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế 12 tháng đã tham gia xác định 21 hồ sơ với tổng giá trị xác định là 1.004,991 tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế 12 tháng đã tham gia xác định 08 hồ sơ với tổng giá trị xác định là 46,24 tỷ đồng.

- Về thẩm định giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án: Lũy kế 12 tháng đã thẩm định 37 hồ sơ; Thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 12 tháng đã thẩm định 04 hồ sơ; Thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất: Lũy kế 12 tháng đã thẩm định 04 hồ sơ.

V. Công tác quản lý giá:

- Về công tác phối hợp ban hành Bảng giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 12/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính đã có Công văn gửi Sở Xây dựng để cập nhật giá các mặt hàng trong tháng 12 giá có biến động.

- Phối hợp các Sở, ngành có liên quan điều tra, khảo sát giá thành lúa vụ Thu Đông năm 2018 trên địa bàn 02 huyện An Phú, Chợ Mới và 01 thị xã Tân Châu theo kế hoạch vào các ngày 28,29,30/11/2018. Kết quả điều tra: Năng suất bình quân 6,064 tấn/ha (tăng hơn năm trước 1,15% so vụ Thu Đông 2017 là 5,995 tấn/ha), giá thành bình quân 4.113 đồng/kg (giảm so năm trước 3,93% so vụ Thu Đông 2017 là 4.113 đồng/kg).

- Về giá dịch vụ trông giữ xe và mũ bảo hiểm tại các Bệnh viện trong tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Công văn số 3261/STC-GCS gửi Sở Y tế đề nghị rà soát và đánh giá việc quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế vào mục đích kinh doanh, cho thuê và việc thực hiện quản lý dịch vụ thuê, khoán bên ngoài tại bệnh viện của các cơ sở Y tế, báo cáo việc đấu giá cho thuê bãi giữ xe, giá đang thực hiện trông giữ xe.

- Thực hiện báo cáo tổng kết năm 2018 của BCD 389 tỉnh về kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý giá và kết quả phối hợp các cơ quan, đơn vị trong kiểm tra, thanh tra.

- Báo cáo Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính tình hình xây dựng, khai thác và quản lý vận hành cơ sở dữ liệu về giá của địa phương.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 12/2018 ./.
h

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ, Chi cục QLTT;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGD phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 27/12/2018

(Kèm theo Báo cáo số: 1952/BC-STC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài chính)




Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 11 năm 2018	BQ tháng 12 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
I	Giá bán lẻ						
1	Lúa, gạo						
01.0001	Gạo tẻ thường 5% tấm	đ/kg	11.500	11.500	0	100,00	
01.0002	Gạo tẻ thường 20% tấm	đ/kg	10.700	10.700	0	100,00	
01.0003	Gạo hương Lài	đ/kg	19.000	19.000	0	100,00	
01.0004	Gạo tẻ ngon (gạo Jasmine)	đ/kg	15.900	15.800	-100	99,37	
01.0005	Gạo nếp thường (hạt tròn, địa phương)	đ/kg	14.000	14.500	500	103,57	
01.0006	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.400	6.300	-100	98,44	
2	Thịt, cá, trứng						
02.0001	Thịt lợn mông sản (heo dũi)	đ/kg	86.250	80.000	-6.250	92,75	
02.0002	Thịt lợn nạc thân (heo nạc thân)	đ/kg	90.000	85.000	-5.000	94,44	
02.0003	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ	đ/kg	90.000	85.000	-5.000	94,44	
02.0004	Tim lợn tươi	đ/kg	136.250	130.000	-6.250	95,41	
02.0005	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	230.000	230.000	0	100,00	
02.0006	Thịt bò bắp	đ/kg	220.000	220.000	0	100,00	
02.0007	Gà ta còn sống	đ/kg	103.750	97.500	-6.250	93,98	
02.0008	Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	50.000	50.000	0	100,00	
02.0009	Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	125.000	120.000	-5.000	96,00	
02.0010	Vịt còn sống, loại 1-1,5kg/con	đ/kg	73.750	67.500	-6.250	91,53	
02.0011	Vịt làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	87.250	78.500	-8.750	89,97	
02.0012	Giò lụa, loại 1 kg	đ/kg	145.000	145.000	0	100,00	
02.0013	Trứng gà ta không đóng gói, bán rời	đ/10 quả	30.500	31.250	750	102,46	
02.0014	Trứng vịt, loại vừa	đ/10 quả	30.000	28.000	-2.000	93,33	
02.0015	Cá lóc đồng (2con/kg)	đ/kg	125.000	125.000	0	100,00	
02.0016	Cá lóc nuôi (2con/kg)	đ/kg	50.000	50.000	0	100,00	
02.0017	Cá điêu hồng loại 1	"	45.000	45.000	0	100,00	
02.0018	Cá biển loại 4 (cá nục)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
02.0019	Tôm nuôi nước ngọt (tôm càng xanh) 30 con/kg	đ/kg	210.000	216.250	6.250	102,98	
3	Đậu, mè						
03.0001	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)	đ/kg	35.000	34.000	-1.000	97,14	
03.0002	Đậu xanh hạt loại 1	đ/kg	29.000	28.000	-1.000	96,55	
03.0003	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1	đ/kg	16.000	15.000	-1.000	93,75	
4	Rau, cải, nông sản						
04.0001	Bắp cải trắng loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.000	13.000	0	100,00	
04.0002	Cải xanh	đ/kg	13.000	13.000	0	100,00	
04.0003	Bí xanh	đ/kg	12.750	13.000	250	101,96	
04.0004	Cà chua tươi, quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.250	22.000	-2.250	90,72	
04.0005	Cam xoàn	đ/kg	35.000	35.000	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 11 năm 2018	BQ tháng 12 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
4.0006	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)	đ/kg	54.000	58.500	4.500	108,33	
4.0007	Hoa hồng	đ/10 bông	50.000	50.000	0	100,00	
4.0008	Hoa cúc	đ/10 bông	35.000	35.000	0	100,00	
5	Thực phẩm chế biến, đóng gói						
5.0001	Bún tươi	đ/kg	10.000	10.000	0	100,00	
5.0002	Mì ăn liền (hiệu Hào Hào), vị tôm chua cay, gói nylon 70-100 gram	đ/gói	3.500	3.500	0	100,00	
5.0003	Bột ngọt AJINOMOTO gói 454 gram	đ/gói	26.800	26.800	0	100,00	
5.0004	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/gói	27.000	27.000	0	100,00	
5.0005	Muối hạt	đ/kg	5.000	5.000	0	100,00	
5.0006	Muối I - ớt	đ/kg	6.000	6.000	0	100,00	
5.0007	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	đ/chai lít	41.000	41.000	0	100,00	
5.0008	Nước mắm thường	đ/lít	16.000	16.000	0	100,00	
5.0009	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	41.000	41.000	0	100,00	
5.0010	Đường RE Biên Hòa	đ/kg	20.000	20.000	0	100,00	
5.0011	Đường cát trắng loại 1	đ/kg	13.000	13.000	0	100,00	
5.0012	Sữa bò tươi tiệt trùng hộp giấy 1 lít, có đường, hiệu Vinamilk	đ/lít	29.000	28.250	-750	97,41	
5.0013	Sữa đậu nành hộp giấy 220ml, nhãn Fami-hiệu Vinasoy	đ/hộp	4.000	4.000	0	100,00	
5.0014	Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ-Vinamilk	đ/hộp	21.000	21.000	0	100,00	
5.0015	Sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	16.000	16.000	0	100,00	
5.0016	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g)	đ/hộp	165.000	165.000	0	100,00	
5.0017	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)	đ/hộp	275.000	275.000	0	100,00	
5.0018	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)	đ/hộp	177.000	177.000	0	100,00	
5.0019	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên, gói 200gram	đ/kg	22.000	22.000	0	100,00	
5.0020	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE, đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	45.000	45.000	0	100,00	
5.0021	Nước khoáng Lavie, chai nhựa 500ml	đ/chai	4.000	4.000	0	100,00	
5.0022	Cocacola lon	đ/thùng	175.000	187.500	12.500	107,14	
5.0023	7 UP lon	đ/thùng	174.000	174.000	0	100,00	
5.0024	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai 750ml	75.000	75.000	0	100,00	
5.0025	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	225.000	225.000	0	100,00	
5.0026	Bia lon Heineken, 300-500ml	đ/thùng	380.000	380.000	0	100,00	
5.0027	Thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất)	đ/bao	27.000	27.000	0	100,00	
6	Vật liệu xây dựng						
0001	Xi măng Hà tiên PCB40	đ/bao	86.500	88.000	1.500	101,73	
0002	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	15.875	15.800	-75	99,53	



Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 11 năm 2018	BQ tháng 12 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
06.0003	Thép XD phi 8 Pomina	đ/kg	15.875	15.800	-75	99,53	
06.0004	Cát vàng thô, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	198.000	198.000	0	100,00	
06.0005	Cát đen thô, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	165.000	165.000	0	100,00	
06.0006	Ống nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55.220	55.220	0	100,00	
06.0007	Ống nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6.820	6.820	0	100,00	
7	Hàng tiêu dùng, điện máy						
07.0001	Máy điều hòa nhiệt độ, nhãn hiệu Panasonic 1 chiều, công suất 1HP (9000 PTU), không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà	đ/chiếc	8.490.000	8.490.000	0	100,00	
07.0002	Tivi LG 32 inch, model 32LK5400PTA	đ/cái	6.890.000	6.715.000	-175.000	97,46	
07.0003	Tủ lạnh Aqua 2 cửa 205 lít, model AQR-I209DN	đ/cái	5.690.000	5.505.000	-185.000	96,75	
07.0004	Máy vi tính để bàn đồng bộ, hiệu FPT, RAM: 4GB DDR4; CPU: Intel core i5-7500, ổ cứng 1000GB, màn hình LCD led 19,5 inch	đ/chiếc	13.560.000	13.560.000	0	100,00	
07.0005	Máy tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu Dell inspiron n3476; RAM: 4GB DDR4; CPU: Intel core i5-8250U; ổ cứng 1TB; màn hình LCD Led 14 inch HD	đ/chiếc	13.450.000	13.450.000	0	100,00	
07.0006	Quạt đứng hiệu Senko L1338: (quạt cây) thân, đế, vỏ nhựa, công suất 47W, đường kính cánh 40cm, 220V, có lồng nhựa bảo hiểm	đ/chiếc	270.000	270.000	0	100,00	
07.0007	Nồi cơm điện Panasonic model SR-MVN187HRA; loại 1,8 lít	đ/chiếc	1.080.000	1.080.000	0	100,00	
07.0008	Lò vi sóng Panasonic, model NN-SM33HMYUE, loại 25 lít	đ/chiếc	2.498.250	2.434.750	-63.500	97,46	
07.0009	Ấm đun nước siêu tốc Delites, model ST17SO, loại 1,7 lít	đ/chiếc	265.000	267.500	2.500	100,94	
07.0010	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267.000	267.000	0	100,00	
07.0011	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ 10 viên	6.000	6.000	0	100,00	
07.0012	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ 10 viên	9.000	9.000	0	100,00	
07.0013	Tập 160 trang của Tân Tiến	đ/quyển	8.500	8.500	0	100,00	
07.0014	Giấy trắng ram, khổ A4 hiệu Paper One	đ/ram	68.000	68.000	0	100,00	
07.0015	Bút bi Thiên Long, một màu	đ/chiếc	2.500	2.500	0	100,00	
8	Phân bón, vật tư nông nghiệp						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
08.0001	- Padan (Trung Quốc) (Thuốc trừ sâu)	đ/gói	15.500	15.500	0	100,00	
08.0002	- Fuan 480ml (Thuốc trừ bệnh)	đ/chai	60.000	60.000	0	100,00	
08.0003	- Whip's 100 cc (Thuốc trừ cỏ)	đ/chai	68.150	96.000	27.850	140,87	
	Phân bón						
08.0004	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	8.175	8.680	505	106,18	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 11 năm 2018	BQ tháng 12 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
8.0005	Phân Urê TQ	đ/kg	7.375	7.400	0	100,00	
8.0006	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.703	7.800	97	101,26	
8.0007	Phân DAP TQ Xanh	đ/kg	12.920	12.988	68	100,52	
8.0008	Phân DAP Xanh Hồng Hà	đ/kg	12.500	12.550	50	100,40	
8.0009	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	đ/kg	9.480	9.520	40	100,42	
9	Nhiên liệu						
9.0001	Xăng RON 95 - III	đ/lít	21.273	18.495	-2.778	86,94	
9.0002	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	19.825	17.180	-2.645	86,66	
9.0003	Điêzen 0,05S - II	đ/lít	18.530	16.325	-2.205	88,10	
9.0004	Điêzen 0,001S - V	đ/lít	18.643	16.475	-2.168	88,37	
9.0005	Điêzen 0,005S	đ/lít	18.380	16.175	-2.205	88,00	
9.0006	Dầu hỏa	đ/lít	17.205	15.425	-1.780	89,65	
9.0007	Dầu xe máy, can nhựa 0,75ml, hiệu SHELL	đ/chai	55.000	55.000	0	100,00	
9.0008	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng & van ngang)	đ/b/12kg	339.000	306.000	-33.000	90,27	
9.0009	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	295.000	262.000	-33.000	88,81	
10	Dịch vụ khác						
10.0001	Công may quần áo nam/ nữ	đ/chiếc	220.000	220.000	0	100,00	
10.0002	Rửa xe máy	đ/lần	15.000	15.000	0	100,00	
10.0003	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	100,00	
10.0004	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	80.000	80.000	0	100,00	
10.0005	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	130.000	135.000	5.000	103,85	
10.0006	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao, xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	140.000	145.000	5.000	103,57	
10.0007	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao mới, xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) (giá ngày thường)	đ/vé	165.000 - 185.000	165.000 - 185.000	0	0,00	
10.0008	Vé xe buýt đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	4.000	4.000	0	100,00	
10.0009	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5.000	5.000	0	100,00	
10.0010	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E) (0,5 km đầu)	đ/km	7.000	7.000	0	100,00	
10.0011	Máy điện thoại cố định loại thường hiệu Panasonic KX-TS500, xuất xứ Trung Quốc	đ/chiếc	264.000	264.000	0	100,00	
10.0012	Vé bơi lội (người lớn)	đ/lượt	60.000	60.000	0	100,00	
10.0013	Thuê sân đá bóng theo giờ	đ/giờ	200.000	200.000	0	100,00	
11	Vàng, ngoại tệ						
11.0001	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.590.000	2.629.000	39.000	101,51	
11.0002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	đ/chi	3.266.500	3.321.750	55.250	101,69	
11.0003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	đ/chi	3.479.500	3.538.500	59.000	101,70	
11.0004	Vàng SJC (giá thị trường)	đ/chi	3.653.750	3.643.500	-10.250	99,72	
11.0005	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	đ/USD	23.370	23.336	-35	99,85	
11.0006	Euro (loại tờ 100 Euro)	đ/Euro	26.935	26.786	-149	99,45	
II	Giá mua						
I	Vàng, ngoại tệ						
	Vàng giá thị trường (tự nhân), ngoại tệ						
11.0001	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.390.000	2.429.000	39.000	101,63	
11.0002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	đ/chi	3.210.000	3.265.000	55.000	101,71	
11.0003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	đ/chi	3.443.500	3.502.500	59.000	101,71	



Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 11 năm 2018	BQ tháng 12 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1.0004	Vàng SJC (giá thị trường)	đ/chi	3.640.750	3.628.750	-12.000	99,67	
1.0005	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	23.267	23.236	-31	99,87	
1.0006	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	26.298	26.274	-25	99,91	
2	Lúa, gạo						
2.0001	Lúa khô loại 1	đ/kg	5.450	5.338	-113	97,94	
2.0002	Gạo NL loại 1	đ/kg	8.050	7.588	-463	94,25	
2.0003	Gạo NL loại 2	đ/kg	7.925	7.300	-625	92,11	
2.0004	Gạo TPXK 5% tằm	đ/kg	9.158	8.500	-658	92,82	
2.0005	Gạo TPXK 10% tằm	đ/kg	9.058	8.438	-621	93,15	
2.0006	Gạo TPXK 15% tằm	đ/kg	9.000	8.383	-618	93,14	
2.0007	Gạo TP 20% tằm	đ/kg	8.965	8.345	-620	93,08	
2.0008	Gạo TP 25% tằm	đ/kg	8.788	8.305	-483	94,50	
3	Già súc, thủy sản						
3.0001	Cá tra nuôi hàm thịt trắng (0,8kg-1kg)	đ/kg	34.375	29.000	-5.375	84,36	
3.0002	Cá tra nuôi hàm thịt hồng (0,8kg-1kg)	đ/kg	33.375	28.500	-4.875	85,39	
3.0003	Lợn hơi	đ/kg	49.000	49.000	0	100,00	
3.0004	Tôm càng xanh (30 con/kg)	đ/kg	175.000	181.250	6.250	103,57	
4	Thực phẩm chế biến, đóng gói						
4.0001	Đường cát trắng loại 1	đ/kg	11.400	11.000	-400	96,49	
5	Nông sản						
50.001	Ngô hạt	đ/kg	3.900	3.900	0	100,00	